

Chương 4

HỆ THỐNG CHUẨN MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

Mục Tiêu Nghiên Cứu Chương 4:

Chương này giúp người đọc có thể:

- *Hiểu được các đặc điểm cũng như vai trò của hệ thống chuẩn mực quốc tế.*
- *Tiếp cận những nội dung cơ bản liên quan đến hệ thống chuẩn mực quốc tế bao gồm các IAS, IFRS, IFRS for SMEs và IFRIC.*
- *Làm nền tảng để có thể so sánh, đối chiếu với CMKT các quốc gia.*
- *Ứng dụng để xử lý các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến các nội dung của hệ thống IAS/IFRS, IFRS for SMEs.*

4.1. TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG CHUẨN MỤC BCTC QUỐC TẾ

Hệ thống chuẩn mực BCTC quốc tế bao gồm các CMKT và chuẩn mực BCTC quốc tế cũng như các hướng dẫn, giải thích chuẩn mực. Hệ thống IAS/IFRS bao gồm những nguyên tắc và các qui định kế toán trong việc lập và trình bày BCTC.

4.1.1. Đặc điểm cơ bản

Hệ thống chuẩn mực BCTC xét về mặt cấu trúc bao gồm hai hệ thống, một hệ thống áp dụng cho các doanh nghiệp có qui mô lớn, các công ty niêm yết và một hệ thống áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các công ty không niêm yết.

Trong quá trình phát triển chuẩn mực BCTC, IASB sử dụng phương pháp tiếp cận trên cơ sở nguyên tắc (*Principles-based approach*) hơn là cơ sở qui định (*Rules-based approach*). Đây là đặc điểm cơ bản đối với chuẩn mực BCTC. Việc xây dựng chuẩn mực trên cơ sở qui định hay nguyên tắc là vấn đề gây nhiều tranh luận bởi tính hữu ích trong việc sử dụng thông tin.

G. Stevenson Smith và C.W.Von Bergen (2009) cho rằng kế toán trên cơ sở qui định được thiết lập từ những thập kỷ trước. Kết quả là một loạt các hướng dẫn chi tiết về các qui định được sử dụng trong việc ghi nhận, đánh giá và trình bày thông tin BCTC. Phương pháp tiếp cận này không còn phù hợp với bản chất của kế toán vì kế toán phải được xét đoán bởi nghề nghiệp kế toán hơn là các qui định. Ngoài ra, Mergenthaler (2009) nhận định nếu trên cơ sở qui định thì việc áp dụng chuẩn mực sẽ thuận lợi hơn bởi sự cụ thể và rõ ràng nhưng làm phát sinh nhiều trường hợp ngoại lệ bởi các luật và qui định liên quan cũng như khối lượng hướng dẫn nhiều và hướng dẫn chi tiết trong việc áp dụng chuẩn mực.

Tuy nhiên, David Tweedie, chủ tịch IASB, cho rằng phát triển chuẩn mực BCTC toàn cầu phải trên cơ sở nguyên tắc nhằm làm giảm những phức tạp không cần thiết trong kế toán và nâng cao tính xét đoán của nghề nghiệp. Chuẩn mực BCTC được xây dựng trên cơ sở nguyên tắc phải dựa trên khuôn mẫu lý thuyết kế toán. Chuẩn mực tiếp cận được trên cơ sở nguyên tắc phải đảm bảo chuẩn mực sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh. Đây là vấn đề quan trọng để chuyển ngữ sang các quốc gia. Hơn nữa, chuẩn mực được giải thích đơn giản các vấn đề và chuẩn mực được thông hiểu trực giác. Đồng thời, chuẩn mực giúp cho việc mô tả các hoạt động kinh tế cơ bản.

Ngoài ra, D. J. Gannon (2004), chủ tịch trung tâm IFRS của Mỹ, nhận định chuẩn mực phát triển trên cơ sở nguyên tắc sẽ tập trung vào các hoạt động kinh tế cơ bản trên cơ sở các đánh giá của nghề nghiệp hơn là các điều kiện bởi qui định. Điều này là một thuận lợi khi áp dụng chuẩn mực ở những môi trường khác nhau, đặc biệt đối với hoạt động kinh doanh của các công ty đa quốc gia. Theo đó, mức độ xét đoán nghề nghiệp luôn được coi trọng và chuẩn mực tập trung vào các nguyên tắc chung. Chuẩn mực trên cơ sở tiếp cận theo nguyên tắc phải thỏa mãn các điều kiện như chuẩn mực được phát triển trên khuôn mẫu lý thuyết kế toán và được áp dụng trên cơ sở nhất quán, Chuẩn mực cần loại trừ các hạn chế và phương pháp thay thế cũng như tránh việc sử dụng theo tỷ lệ phần trăm.

Tymothy Doupnik and Hector Perera (2007), chuẩn mực quốc tế được thiết lập trên nguyên tắc sẽ tập trung trên cơ sở những nguyên tắc chung của khuôn mẫu lý thuyết kế toán nhằm cung cấp các điều kiện ghi nhận và đánh giá cũng như trình bày

và công bố thông tin. Theo phương pháp này, IAS/IFRS hướng tới giảm các hướng dẫn để thực hiện những nguyên tắc chung.

Như vậy, đặc điểm cơ bản của hệ thống chuẩn mực BCTC được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc. Bên cạnh đó, chuẩn mực BCTC bao gồm khuôn mẫu lý thuyết kế toán, hệ thống chuẩn mực BCTC và các CMKT cũng như các giải thích, hướng dẫn chuẩn mực. Đặc điểm của hệ thống chuẩn mực BCTC còn thể hiện của sự chuyển đổi từ hoàn hợp sang hội tụ.

4.1.2. Vai trò

Chuẩn mực BCTC có vai trò quan trọng trong thực tiễn nghề nghiệp kế toán nói riêng và hoạt động kinh tế nói chung. Vai trò của chuẩn mực BCTC càng có ý nghĩa hơn khi xu thế hội tụ kế toán quốc tế đáp ứng tiến trình toàn cầu hóa kinh tế thế giới. Tổng thể, vai trò của chuẩn mực được nhận định trên cơ sở:

- Hệ thống chuẩn mực BCTC sẽ góp phần giải quyết những quan điểm bất đồng về kế toán giữa các quốc gia bởi các môi trường pháp lý, kinh doanh và văn hóa khác nhau nhằm tạo dựng hệ thống chuẩn mực được chuẩn hóa với chất lượng cao.

- Hệ thống chuẩn mực BCTC bao gồm các nguyên tắc chung làm nền tảng nhằm tạo sự thống nhất trong quá trình áp dụng và để đảm bảo về chất lượng thông tin kế toán.

- Hệ thống chuẩn mực BCTC được xây dựng trên cơ sở chuẩn hóa các nguyên tắc và điều này làm tăng cường độ tin cậy của thông tin kế toán.

- Hệ thống chuẩn mực BCTC làm cơ sở để các kiểm toán viên xác định tính trung thực và hợp lý của BCTC của tất cả các đơn vị.

- Hệ thống chuẩn mực BCTC cung cấp thông tin chuẩn xác và hữu ích cho tất cả các đối tượng sử dụng.

4.2. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CHUẨN MỰC BCTC QUỐC TẾ

4.2.1. Các chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS)

Chuẩn mực kế toán quốc tế được ban hành lần đầu tiên vào năm 1975 bởi IASC. Trong thời gian hoạt động từ 1973 – 2000, IASC đã ban hành 28 IAS được đánh số từ 1 đến 41. Các chuẩn mực cụ thể như sau:

STT	Số hiệu	Tên chuẩn mực
01	IAS 1	Trình bày BCTC (<i>Presentation of Financial Statements</i>)
02	IAS 2	Hàng tồn kho (<i>Inventories</i>)
03	IAS 7	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (<i>Cash Flow Statements</i>)
04	IAS 8	Chính sách kế toán, sự thay đổi ước tính kế toán và sai sót (<i>Accounting Policies, Changes in Accounting Estimates and Errors</i>)
05	IAS 10	Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán (<i>Events after the Balance Sheet Date</i>)
06	IAS 11	Hợp đồng xây dựng (<i>Construction Contracts</i>)
07	IAS 12	Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Income Taxes</i>)
08	IAS 16	Nhà xưởng, máy móc và thiết bị (<i>Property, Plant and Equipment</i>)
09	IAS 17	Thuê tài sản (<i>Leases</i>)
10	IAS 18	Doanh thu (<i>Revenue</i>)
11	IAS 19	Phúc lợi của người lao động (<i>Employee Benefits</i>)
12	IAS 20	Kế toán các khoản trợ cấp từ Chính phủ và công bố về sự hỗ trợ từ Chính phủ (<i>Accounting for Government Grants and Disclosure of Government Assistance</i>)

13	IAS 21	Ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái. (<i>The Effects of Changes in Foreign Exchange Rates</i>)
14	IAS 23	Chi phí đi vay (<i>Borrowing Costs</i>)
15	IAS 24	Công bố về các bên liên quan (<i>Related Party Disclosures</i>)
16	IAS 26	Kế toán và báo cáo về các quỹ hưu trí (<i>Accounting and Reporting by Retirement Benefit Plans</i>)
17	IAS 27	BCTC riêng (<i>Separate Financial Statements</i>)
18	IAS 28	Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Investments in Associates</i>)
19	IAS 29	BCTC trong điều kiện nền kinh tế siêu lạm phát (<i>Financial Reporting in Hyperinflationary Economies</i>)
20	IAS 32	Công cụ tài chính: trình bày (<i>Financial Instruments: Presentation</i>)
21	IAS 33	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (<i>Earnings per Share</i>)
22	IAS 34	BCTC giữa niên độ (<i>Interim Financial Reporting</i>)
23	IAS 36	Tồn thất tài sản (<i>Impairment of Assets</i>)
24	IAS 37	Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng (<i>Provisions, Contingent Liabilities and Contingent Assets</i>)
25	IAS 38	TSCĐ vô hình (<i>Intangible Assets</i>)
26	IAS 39	Công cụ tài chính: ghi nhận và đánh giá (<i>Financial Instruments: Recognition and Measurement</i>)
27	IAS 40	Bất động sản đầu tư (<i>Investment Property</i>)
28	IAS 41	Nông nghiệp (<i>Agriculture</i>)

Nguồn: www.ifrs.org

4.2.2. Các chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS)

Như đã trình bày trên, trong xu hướng hội tụ quốc tế về kế toán tiến tới xây dựng hệ thống chuẩn mực toàn cầu chất lượng cao, song hành với việc tái cấu trúc của tổ chức IASC thành IASB. IASB bắt đầu ban hành IFRS và đến nay IASB đã ban hành 13 IFRS. Các chuẩn mực cụ thể như sau:

STT	Số hiệu	Tên chuẩn mực
01	IFRS 1	Áp dụng lần đầu chuẩn mực BCTC quốc tế (<i>First-time Adoption of International Financial Reporting Standards</i>)
02	IFRS 2	Thanh toán trên cơ sở cổ phiếu (<i>Share-based Payment</i>)
03	IFRS 3	Hợp nhất kinh doanh (<i>Business Combinations</i>)
04	IFRS 4	Hợp đồng bảo hiểm (<i>Insurance Contracts</i>)
05	IFRS 5	Tài sản dài hạn nắm giữ để bán và ngừng hoạt động (<i>Non-current Assets Held for Sale and Discontinued Operations</i>)
06	IFRS 6	Hoạt động thăm dò và đánh giá khoáng sản (<i>Exploration for and Evaluation of Mineral Assets</i>)
07	IFRS 7	Các nội dung công bố về công cụ tài chính (<i>Financial Instruments: Disclosures</i>)
08	IFRS 8	Các bộ phận hoạt động (<i>Operating Segments</i>)
09	IFRS 9	Công cụ tài chính (<i>Financial Instruments</i>)
10	IFRS 10	BCTC hợp nhất (<i>Consolidated Financial Statements</i>)
11	IFRS 11	Các hình thức liên doanh (<i>Joint Arrangements</i>)
12	IFRS 12	Công bố lợi ích trong các doanh nghiệp khác (<i>Disclosure of Interests in Other Entities</i>)
13	IFRS 13	Đo lường theo giá trị hợp lý (<i>Fair Value Measurement</i>)

Nguồn: www.ifrs.org

Ngoài ra, sau những lần dự thảo từ 2004, ngày 9/7/2009 chuẩn mực IFRS for SMEs đã được ban hành cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các doanh nghiệp này không niêm yết với mục đích cung cấp các qui định và nguyên tắc trong việc lập và trình bày BCTC đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của các chủ nợ, nhà đầu tư, các bên trong nội bộ. Hệ thống IFRS for SMEs gồm những chuẩn mực cơ bản sau:

STT	Phần	Tên các phần
01	Phần 1	Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (<i>Small and Medium-sized Entities</i>)
02	Phần 2	Khái niệm và nguyên tắc (<i>Concepts and Pervasive Principles</i>)
03	Phần 3	Trình bày BCTC (<i>Financial Statement Presentation</i>)
04	Phần 4	Bảng cân đối kế toán (<i>Statement of Financial Position</i>)
05	Phần 5	Báo cáo KQHĐKD và các khoản thu nhập (<i>Statement of Comprehensive Income and Income Statement</i>)
06	Phần 6	Báo cáo tình hình thay đổi vốn và KQHĐKD, tiền lời giữ lại (<i>Statement of Changes in Equity and Statement of Comprehensive Income and Retained Earnings</i>)
07	Phần 7	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (<i>Statement of Cash Flows</i>)
08	Phần 8	Thuyết minh trên BCTC (<i>Notes to the Financial Statements</i>)
09	Phần 9	BCTC hợp nhất và BCTC riêng (<i>Consolidated and Separate Financial Statements</i>)
10	Phần 10	Chính sách kế toán, ước tính và sai sót (<i>Accounting Policies, Estimates and Errors</i>)
11	Phần 11	Công cụ tài chính cơ bản (<i>Basic Financial Instruments</i>)
12	Phần 12	Ban hành công cụ tài chính khác (<i>Additional Financial Instruments Issues</i>)
13	Phần 13	Hàng tồn kho (<i>Inventories</i>)

14	Phần 14	Đầu tư liên kết (<i>Investments in Associates</i>)
15	Phần 15	Đầu tư liên doanh (<i>Investments in Joint Ventures</i>)
16	Phần 16	Bất động sản đầu tư (<i>Investment Property</i>)
17	Phần 17	TSCĐ hữu hình (<i>Property, Plant and Equipment</i>)
18	Phần 18	TSCĐ vô hình khác với lợi thế thương mại (<i>Intangible Assets other than Goodwill</i>)
19	Phần 19	Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (<i>Business Combinations and Goodwill</i>)
20	Phần 20	Thuê tài chính (<i>Leases</i>)
21	Phần 21	Dự phòng và các khoản tiềm tàng (<i>Provisions and Contingencies</i>)
22	Phần 22	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (<i>Liabilities and Equity</i>)
23	Phần 23	Doanh thu (<i>Revenue</i>)
24	Phần 24	Trợ cấp chính phủ (<i>Government Grants</i>)
25	Phần 25	Chi phí đi vay (<i>Borrowing Costs</i>)
26	Phần 26	Thanh toán trên cơ sở cổ phiếu (<i>Share-based Payment</i>)
27	Phần 27	Tồn thất tài sản (<i>Impairment of Assets</i>)
28	Phần 28	Lợi ích của người lao động (<i>Employee Benefits</i>)
29	Phần 29	Thuế thu nhập (<i>Income Tax</i>)
30	Phần 30	Chuyển đổi đồng tiền ngoại tệ (<i>Foreign Currency Translation</i>)
31	Phần 31	BCTC trong điều kiện nền kinh tế siêu lạm phát (<i>Hyperinflation</i>)
32	Phần 32	Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán (<i>Events after the End of the Reporting Period</i>)
33	Phần 33	Công bố các bên liên quan (<i>Related Party Disclosures</i>)
34	Phần 34	Hoạt động đặc thù (<i>Specialised Activities</i>)
35	Phần 35	Áp dụng lần đầu chuẩn mực BCTC cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (<i>Transition to the IFRS for SMEs</i>)

Nguồn: www.ifrs.org

4.2.3. Các hướng dẫn chuẩn mực (IFRS Interpretations)

Các hướng dẫn, giải thích nhằm bổ sung nội dung chưa được đề cập cụ thể trong chuẩn mực. Các hướng dẫn ban đầu với tên gọi là SIC, khi chuyển đổi từ IASC thành IASB, được đổi tên thành IFRIC. Các hướng dẫn được ban hành bởi IFRIC là tiền thân của IFRS Interpretations Committee. Các hướng dẫn cụ thể:

STT	Số hiệu	Tên hướng dẫn, giải thích
01	SIC 7	Sử dụng đồng Euro (<i>Introduction of the Euro</i>)
02	SIC 10	Trợ cấp của nhà nước – Trường hợp không có quan hệ cụ thể với hoạt động kinh doanh (<i>Government Assistance- No Specific Relation to Operating Activities</i>)
03	SIC 12	Hợp nhất – Các doanh nghiệp thành lập cho mục đích đặc biệt (<i>Consolidation- Special Purpose Entities</i>)
04	SIC 13	Các cơ sở đồng kiểm soát – Các khoản đóng góp phi tiền tệ của các bên tham gia liên doanh (<i>Jointly Controlled Entities- Non Monetary Contributions by Venturers</i>)
05	SIC 15	Thuê hoạt động – Các ưu đãi (<i>Operating Leases- Incentives</i>)
06	SIC 21	Thuế thu nhập doanh nghiệp – Hoàn nhập các tài sản không khấu hao được định giá lại (<i>Income Taxes- Recovery of Revalued Non Depreciable Assets</i>)
07	SIC 25	Thuế thu nhập doanh nghiệp – Thay đổi tình trạng thuế của doanh nghiệp hoặc cổ đông (<i>Income Taxes- Changes in the Tax Status of an Entity or its Shareholders</i>)
08	SIC 27	Thuê tài sản – Đánh giá bản chất của giao dịch qua hình thức pháp lý của hợp đồng (<i>Evaluating the Substance of Transactions Involving The Legal Form of a Lease</i>)

09	SIC 29	Công bố - Các hợp đồng nhượng quyền dịch vụ (<i>Service Concession Arrangements Disclosures</i>)
10	SIC 31	Doanh thu – Giao dịch trao đổi trong dịch vụ quảng cáo (<i>Revenue- Barter Transactions Involving Advertising Services</i>)
11	SIC 32	Tài sản vô hình – Giá gốc của website (<i>Intangible Assets -Website Costs</i>)
12	IFRIC 1	Thay đổi các khoản nợ hiện hành do nghĩa vụ phải thanh lý, phục hồi tài sản cố định và các khoản nợ tương tự (<i>Changes in Existing Decommissioning Restoration and Similar Liabilities</i>)
13	IFRIC 2	Cổ phần của thành viên hợp tác xã và các công cụ tương tự (<i>Members' Shares in Co-operative Entities and Similar Instruments</i>)
14	IFRIC 4	Xác định một hợp đồng có bao gồm hoạt động thuê hay không (<i>Determining whether an Arrangement contains a Lease</i>)
15	IFRIC 5	Quyền có lợi ích trong các quỹ về thanh lý, phục hồi và tái tạo môi trường (<i>Rights to Interests arising from Decommissioning, Restoration and Environmental Rehabilitation Funds</i>)
16	IFRIC 6	Nghĩa vụ phát sinh khi tham gia thị trường đặc biệt – Thiết bị điện và điện tử phế thải (<i>Liabilities arising from Participating in a Specific Market— Waste Electrical and Electronic Equipment</i>)
17	IFRIC 7	Áp dụng phương pháp điều chỉnh BCTC theo IAS 29 – BCTC trong điều kiện nền kinh tế siêu lạm phát (<i>Applying the Restatement Approach under IAS 29 Financial Reporting in Hyperinflationary Economies</i>)

18	IFRIC 10	BCTC giữa niên độ và sự giảm phát (<i>Interim Financial Reporting and Impairment</i>)
19	IFRIC 12	Hợp đồng nhượng quyền dịch vụ (<i>Service Concession Arrangements</i>)
20	IFRIC 13	Chương trình ưu đãi khách hàng (<i>Customer Loyalty Programmes</i>)
21	IFRIC 14	Hướng dẫn IAS 19: Giới hạn trên tài sản về phúc lợi của người lao động, yêu cầu tài trợ tối thiểu và mối quan hệ hỗ tương (<i>IAS 19- The Limit on a Defined Benefit Asset, Minimum Funding Requirements and their Interaction</i>)
22	IFRIC 15	Thỏa thuận về xây dựng bất động sản (<i>Agreements for the Construction of Real Estate</i>)
23	IFRIC 16	Dự phòng rủi ro đối với khoản đầu tư thuần vào hoạt động kinh doanh ở nước ngoài (<i>Hedges of a Net Investment in a Foreign Operation</i>)
24	IFRIC 17	Phân phối tài sản phi tiền tệ cho chủ sở hữu (<i>Distributions of Non-cash Assets to Owners</i>)
25	IFRIC 18	Chuyển nhượng tài sản từ phía khách hàng (<i>Transfers of Assets from Customers</i>)
26	IFRIC 19	Thanh toán nợ tài chính bằng công cụ vốn (<i>Extinguishing Financial Liabilities with Equity Instruments</i>)
27	IFRIC 20	Chi phí trong ngành khai khoáng (<i>Stripping Costs in the Production Phase of a Surface Mine</i>)

Nguồn: www.ifrs.org

CÂU HỎI & BÀI TẬP CHƯƠNG 4

➔ Câu hỏi trắc nghiệm:

1. Hệ thống IAS/IFRS được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp?

a. Đúng

b. Sai

2. Các IAS/IFRS được ban hành trên cơ sở của IFRS Foundation?

a. Đúng

b. Sai

3. Một doanh nghiệp có thể lựa chọn áp dụng hệ thống IAS/IFRS hoặc IFRS for SMEs?

a. Đúng

b. Sai

4. IFRS là chuẩn mực được ban hành để hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính?

a. Đúng

b. Sai

5. Hệ thống IAS/IFRS áp dụng cho các công ty niêm yết và IFRS for SMEs áp dụng cho các công ty không niêm yết?

a. Đúng

b. Sai

6. Các hướng dẫn kế toán được ban hành nhằm:

- a. Hướng dẫn tất cả hệ thống IAS/IFRS
- b. Hướng dẫn các vấn đề phát sinh khi chưa được trình bày trong các chuẩn mực cụ thể
- c. Giải thích những nội dung cần làm rõ đối với từng chuẩn mực
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

7. IFRS for SMEs được áp dụng đối với:

- a. Các công ty niêm yết
- b. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa
- c. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhưng không niêm yết
- d. Tất cả các loại hình doanh nghiệp

8. Hệ thống IFRS tiếp cận trên cơ sở:

- a. Nguyên tắc (principles-based approach)
- b. Các qui định (rules-based approach)
- c. Cả nguyên tắc và qui định
- d. Cả nguyên tắc, qui định và các yêu cầu của kế toán

9. Đối với IAS và IFRS ban hành đầu tiên vào năm nào?

- a. Năm 1973 (đối với IAS) và năm 2001 (đối với IFRS)
- b. Năm 1975 (đối với IAS) và năm 2001 (đối với IFRS)
- c. Năm 1975 (đối với IAS) và năm 2010 (đối với IFRS)
- d. Các câu trên đều sai

10. Hệ thống IAS/IFRS:

- a. Các IAS và IFRS
- b. Khuôn mẫu lý thuyết kế toán cũng như các IAS và IFRS
- c. Khuôn mẫu lý thuyết kế toán, các IAS và IFRS và các giải thích, hướng dẫn chuẩn mực.
- d. Các câu trên đều sai

⇒ Câu hỏi lý thuyết:

1. Anh (chị) có thể chọn một tiêu chí cụ thể để phân loại các IAS, IFRS theo từng nhóm liên quan?
2. Việc đánh số thứ tự của các IAS, IFRS hay IFRIC có tuân theo tiêu chí hay qui định cụ thể nào không?
3. Trong từng IAS bao gồm những vấn đề gì? Các vấn đề được trình bày trong từng IAS có sự khác biệt so với IFRS? Trình bày dẫn chứng cụ thể?
4. Tại sao không được gọi tên thống nhất là IAS hoặc IFRS mà có sự tách biệt? Sự khác biệt này có ảnh hưởng đến việc ban hành chuẩn mực trong tương lai? Theo anh (chị), có cần thiết tiến tới việc thống nhất về tên gọi chuẩn mực quốc tế?
5. Mục đích của việc ban hành các hướng dẫn, giải thích chuẩn mực?
6. Nếu một vấn đề phát sinh trong thực tế nhưng chưa được qui định bởi các nội dung trong chuẩn mực thì IASB sẽ ban hành hướng dẫn để giải thích vấn đề?

7. Theo qui định, IFRS for SMEs được áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, như vậy các IAS, IFRS áp dụng cho các doanh nghiệp có qui mô lớn?
8. Tại sao một số chuẩn mực IAS/IFRS được ban hành nhưng không áp dụng đối với IFRS for SMEs?
9. Anh (chị) có thể chọn một chuẩn mực được ban hành cho cả IAS/IFRS và IFRS for SMEs. So sánh sự khác nhau về nội dung? Sự khác biệt cơ bản ở vấn đề nào?
10. Đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp có áp dụng hệ thống IAS/IFRS hay IFRS for SMEs không? Nếu không, các đơn vị hành chính sự nghiệp áp dụng hệ thống chuẩn mực nào? Đối với hoạt động ngân hàng được thực hiện như thế nào?
11. So sánh số lượng và nội dung cơ bản các chuẩn mực của hệ thống IAS/IFRS và IFRS for SMEs?
12. Giải thích việc IASB tách IAS 25 trước đây với tên gọi là BCTC riêng và BCTC hợp nhất (*Separate and Consolidated Financial Statements*) thành IFRS 10 – Báo cáo tài chính hợp nhất (*Consolidated Financial Statements*) và IAS 25 hiện nay với tên gọi là BCTC riêng (*Separate Financial Statements*)?
13. Giải thích nguyên do của việc chỉnh sửa IAS 39 trước đây với tên gọi Công cụ tài chính: ghi nhận và đánh giá (*Financial Instruments: Recognition and Measurement*) thành IFRS 9 - Công cụ tài chính (*Financial Instruments*)?

⇒ Bài tập tình huống:**Bài 4.1:**

Doanh nghiệp Steel Ltd. là đơn vị sản xuất thép, trong kỳ công ty đầu tư xây dựng khu xử lý nước thải giá trị là 100.000USD. Theo thiết kế, công trình có thời hạn sử dụng 5 năm. Tuy nhiên kế toán công ty có những quan điểm trái chiều trong việc ghi sổ kế toán, cụ thể:

- Quan điểm 1, công trình này được ghi nhận như tài sản cố định và được tính khấu hao như các tài sản cố định khác của công ty.

- Quan điểm 2, công trình này không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty nên không thể ghi nhận như tài sản cố định mà ghi nhận khoản chi phí trả trước và sau đó phân bổ theo thời gian sử dụng.

- Quan điểm 3, công trình này không những không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai mà cũng không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nên không được ghi sổ kế toán.

Yêu cầu: Nội dung trên thể hiện trong chuẩn mực nào?

Hãy trình bày lập luận quan điểm riêng của anh (chị)?

Bài 4.2:

Công ty McDold Co. là đơn vị thương mại, trong tháng 12 năm 20X0 công ty đã ký hợp đồng bán lô hàng cho công ty Mike giá trị 100.000USD và đồng thời ký hợp đồng mua lại toàn bộ lô hàng vào đầu năm sau. Giao dịch bán hàng này đã được thực hiện trong năm 20X0.

Yêu cầu: Nội dung trên thể hiện trong chuẩn mực nào?

Theo anh (chị), vấn đề này được xử lý như thế nào?

Bài 4.3:

Công ty LV Co. là đơn vị thương mại, trong năm 20X0 công ty áp dụng phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO) để xác định trị giá xuất hàng tồn kho nhưng trong năm 20X1, công ty thay đổi bằng phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập (có trọng số). Tuy nhiên, theo tính toán của công ty nếu công ty áp dụng theo phương pháp FIFO thì giá trị hàng tồn kho cuối kỳ tăng 200.000 USD.

Yêu cầu: Nội dung trên thể hiện trong chuẩn mực nào?

Theo anh (chị), công ty có được thay đổi chính sách kế toán không? Nếu được, giải quyết vấn đề này ra sao?

Bài 4.4:

Tập đoàn năng lượng UK chuyên khai thác dầu khí, phát sinh các khoản chi phí liên quan các dự án như sau:

- Dự án 1: công ty khai thác dầu và tìm được nguồn dầu khí ước tính trữ lượng 1.000.000 tấn khí. Chi phí để tìm kiếm nguồn dầu khí này kéo dài 3 năm là 800.000USD, tương ứng năm 1: 250.000USD, năm 2: 400.000USD và năm nay là 150.000USD.

- Dự án 2: công ty khai thác dầu và chi phí để tìm kiếm nguồn dầu khí này kéo dài 2 năm là 500.000USD, tương ứng năm 1: 200.000USD và năm nay là 300.000USD. Theo khảo sát, kết quả không như mong đợi, không tìm được bất cứ nguồn dầu khí nào.

Yêu cầu: Nội dung trên thể hiện trong chuẩn mực nào?

Công ty UK cor. sẽ ghi nhận các nội dung kinh tế trên như thế nào?

Bài 4.5:

FW Group sản xuất rượu nho trong qui trình khép kín. Theo qui trình thời gian bắt đầu cho đến sản phẩm hoàn tất là 10 năm. Biết rằng, tình hình hoạt động kinh doanh của công ty như sau:

- Chi phí duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm là 750.000USD.

- Trong nguồn vốn hoạt động của công ty cần phải đảm bảo hàng năm là 1.000.000 USD, do đó công ty không đáp ứng đủ năng lực vốn mà phải vay một phần vốn từ ngân hàng. Theo thông tin của kế toán, trong 5 năm đầu vốn của công ty đảm bảo 80% và vay ngân hàng là 20%, tuy nhiên từ năm thứ 6 trở đi khoản vay này được sử dụng cho dự án kinh doanh về bất động sản.

Yêu cầu: Nội dung kinh tế trên liên quan đến chuẩn mực nào?

Công ty FW Group ghi nhận các nội dung kinh tế trên như thế nào?

Bài 4.6:

Công ty FC đang xây dựng 2 phần mềm quản lý tự động cho công ty liên quan đến sản xuất và bán hàng, thông tin cụ thể như sau:

- Dự án về phần mềm sản xuất, các chi phí phát sinh liên quan sau 2 năm là 150.000USD, riêng trong năm nay là 40.000USD.

- Dự án về phần mềm bán hàng, các chi phí phát sinh liên quan sau 2 năm là 100.000USD, riêng trong năm nay là 25.000USD.

Vào cuối năm tài chính, Hội đồng đã tiến hành nghiệm thu dự án phần mềm sản xuất và đưa vào sử dụng. Chi phí triển khai để đưa vào sản xuất là 20.000USD và thời gian sử dụng hữu ích

là 10 năm. Riêng dự án phần mềm bán hàng, Hội đồng quyết định kết thúc dự án do không khả thi.

Yêu cầu: Nội dung kinh tế trên liên quan đến chuẩn mực nào?

Công ty FC ghi nhận các nội dung kinh tế trên như thế nào?

Bài 4.7:

Công ty ABC mua lại công ty XYZ với giá trị là 1.000.000 USD, thông tin về tài chính của công ty XYZ tại ngày mua là:

Tài sản ngắn hạn	400.000USD	Nợ phải trả	200.000 USD
Tài sản dài hạn	550.000USD	Vốn chủ sở hữu	750.000USD
Tổng tài sản	950.000USD	Tổng nguồn vốn	950.000USD

Yêu cầu: Nội dung kinh tế trên liên quan đến chuẩn mực nào?

Công ty FC ghi nhận các nội dung kinh tế trên như thế nào?

Bài 4.8:

Công ty XYZ sáp nhập với công ty ABC, sau khi sáp nhập để hình thành công ty ABC, thông tin về tài chính của công ty XYZ tại ngày mua sáp nhập là:

Nội dung	Giá trị sổ kế toán	Giá trị hợp lý
Tài sản, trong đó:	300.000	350.000
- Hàng tồn kho	100.000	180.000
- TSCĐ hữu hình	200.000	170.000
Nợ phải trả	50.000	50.000
Vốn chủ sở hữu	250.000	250.000

Yêu cầu: Nội dung kinh tế trên liên quan đến chuẩn mực nào?

Công ty FC ghi nhận các nội dung kinh tế trên như thế nào?